

DEIXIS VÀ ĐỊNH VỊ NGƯỜI NÓI - NGƯỜI NGHE: PHÂN TÍCH CHIỀU NHẬN THỨC TRONG CÁCH BIỂU HIỆN THÔNG TIN

Dương Thế Bảo

Trường Đại học Bạc Liêu

Email: dtbao@blu.edu.vn.

Tóm tắt: Bài viết khảo sát hiện tượng chỉ xuất (deixis) dưới góc nhìn ngữ dụng - nhận thức, tập trung vào cách người nói sử dụng các biểu thức chỉ xuất để định vị bản thân và người nghe trong những khung tri nhận mang tính không gian, thời gian, xã hội và tinh thần. Dựa trên các mô hình của ngôn ngữ học tri nhận và ngữ dụng học, bài báo lập luận rằng deixis không chỉ là công cụ quy chiếu mà là cơ chế cốt lõi trong việc mã hóa điểm nhìn, tổ chức thông tin và điều chỉnh sự phối hợp giữa người nói - người nghe. Thông qua các ví dụ phân tích trong diễn ngôn tiếng Anh, nghiên cứu cho thấy lựa chọn chỉ xuất phản ánh các quá trình nhận thức như chuyển dịch điểm nhìn, xây dựng không gian tinh thần và phép chiếu chỉ xuất. Bài viết đồng thời chỉ ra những hàm ý của hướng tiếp cận này đối với phân tích diễn ngôn, giao tiếp liên văn hóa và giảng dạy tiếng Anh nâng cao.

Từ khóa: Chỉ xuất, định vị người nói - người nghe, mã hóa thông tin.

Nhận bài: 03/3/2026; Biên tập: 04/3/2026; Phản biện: 09/3/2026; Duyệt đăng: 16/3/2026.

1. Giới thiệu

Trong ngữ dụng học, deixis được xem là một trong những cơ chế nền tảng chi phối cách người nói mã hoá và tổ chức thông tin trong giao tiếp. Các nghiên cứu kinh điển của Bühler (1934), Fillmore (1975) và Levinson (1983) đều khẳng định rằng deixis là công cụ cốt lõi giúp xác lập điểm quy chiếu của phát ngôn. Tuy nhiên, phần lớn các tiếp cận truyền thống chủ yếu tập trung mô tả hình thức và chức năng quy chiếu của các loại chỉ xuất như chỉ xuất nhân xưng, không gian, thời gian, diễn ngôn và xã hội. Cách tiếp cận này tuy hữu ích nhưng chưa lý giải đầy đủ cách deixis gắn với các quá trình nhận thức sâu hơn trong việc định vị người nói - người nghe.

Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, deixis không chỉ thể hiện khả năng định danh sự vật theo vị trí tương đối mà còn phản ánh cách người nói kiến tạo điểm nhìn (viewpoint), điều chỉnh quan hệ liên chủ thể (intersubjectivity) và định hình sự phối hợp quan điểm với người nghe (alignment). Sự lựa chọn giữa this và that, come và go, hay here và there không đơn thuần mang tính không gian mà là biểu hiện của các chiến lược tư duy, cho thấy người nói đang mời người nghe tham gia vào một cấu trúc tri nhận cụ thể.

Trong nhiều loại diễn ngôn, đặc biệt là kể chuyện, giảng dạy, tương tác xã hội hoặc văn bản truyền thông, việc xác định đúng điểm nhìn và nhận diện sự dịch chuyển điểm chỉ xuất (deictic shifts) là điều kiện quan trọng để hiểu trọn vẹn thông điệp. Bên cạnh đó, sự phát triển của các nghiên cứu về mental spaces, perspective-taking và deictic projection trong ngôn ngữ học tri nhận càng cho thấy chiều nhận thức giữ vai trò thiết yếu trong cách deixis được sử dụng.

Xuất phát từ những cơ sở trên, bài báo này

hướng đến việc trình bày một cách có hệ thống cơ chế định vị người nói - người nghe thông qua deixis, đồng thời phân tích chiều nhận thức chi phối cách thông tin được biểu hiện trong diễn ngôn tiếng Anh. Bài viết cũng chỉ ra các hàm ý ngữ dụng và sự phạm, đặc biệt đối với dạy học tiếng Anh nâng cao và phân tích diễn ngôn.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Khái niệm Deixis và phân loại truyền thống

Deixis là hiện tượng ngôn ngữ gắn với bối cảnh và yêu cầu người nghe phải dựa vào vị trí của người nói để diễn giải. Khái niệm này xuất hiện từ Bühler (1934) với mô hình “trường quy chiếu” (deictic field), trong đó người nói đóng vai trò trung tâm định vị. Bühler khẳng định rằng mọi hoạt động quy chiếu đều xoay quanh “điểm quy chiếu” (origo) - một khung nhận thức mà từ đó không gian, thời gian và nhân xưng được định nghĩa.

Trên nền tảng đó, Fillmore (1975) và sau này Levinson (1983) phát triển hệ thống phân loại gồm năm dạng chỉ xuất chính:

Chỉ xuất nhân xưng (person deixis) - I, you, we, he/she;

Chỉ xuất không gian (spatial deixis) - here, there, this, that;

Chỉ xuất thời gian (temporal deixis) - now, then, today, tomorrow;

Chỉ xuất diễn ngôn (discourse deixis) - as mentioned above, in this chapter;

Chỉ xuất xã hội (social deixis) - danh xưng, đại từ thể hiện quan hệ xã hội.

Levinson (1983) xem deixis là “cốt lõi của ngữ dụng học” vì nó thể hiện sự phụ thuộc sâu sắc của ngôn ngữ vào bối cảnh. Ông nhấn mạnh rằng nếu

không có khả năng xử lý thông tin chỉ xuất, giao tiếp tự nhiên sẽ trở nên mơ hồ và thiếu mạch lạc.

Tuy nhiên, các tiếp cận này chủ yếu xem deixis như công cụ quy chiếu mang tính cấu trúc. Gần đây, các nhà ngôn ngữ học tri nhận đã mở rộng khái niệm này theo hướng nhận thức, cho rằng deixis không chỉ định danh sự vật mà còn biểu hiện điểm nhìn và chiến lược tri nhận của người nói.

2.1.2. Định vị người nói - người nghe (*Speaker-Hearer Positioning*)

Một trong những đóng góp quan trọng của lĩnh vực ngôn ngữ học tri nhận là làm rõ cách người nói sử dụng deixis để xây dựng subjectivity và intersubjectivity.

Lyons (1982) cho rằng tất cả các biểu thức chỉ xuất đều phản ánh "subjectivity of the speaker", tức dấu vết của người nói trong phát ngôn. Người nói không chỉ mô tả thế giới mà còn định vị bản thân trong phát ngôn thông qua các từ ngữ có tính deictic.

Traugott (1995) bổ sung thêm khái niệm intersubjectivity, nhấn mạnh rằng ngôn ngữ không chỉ thể hiện quan điểm của người nói mà còn điều chỉnh để phù hợp với người nghe. Chẳng hạn, việc sử dụng đại từ *we* thay vì *I* trong văn bản học thuật vừa thể hiện tính khách quan vừa tạo sự liên kết với người đọc.

Nuyts (2001) xem deixis là công cụ điều chỉnh alignment - sự phối hợp nhận thức giữa người nói và người nghe. Khi người nói sử dụng *this idea* thay vì *that idea*, họ đang kéo người nghe lại gần lập trường của mình, đồng thời gợi ý rằng thông tin này có tính trực tiếp và liên quan hơn.

Như vậy, định vị người nói - người nghe không chỉ là xác định vai giao tiếp mà là quá trình nhận thức liên tục, trong đó deixis đóng vai trò định hình cách thông tin được trình bày và tiếp nhận.

2.1.3. Chiều nhận thức trong deixis (*Cognitive Dimension*)

Cách tiếp cận tri nhận xem deixis như một cửa sổ mở vào các quá trình tư duy phức tạp. Trong đó, các khái niệm trọng tâm bao gồm:

2.1.3.1. Phép chiếu chỉ xuất (*Deictic Projection*)

Phép chiếu chỉ xuất (deictic projection) là hiện tượng trong đó người nói không sử dụng điểm quy chiếu (origo) dựa trên vị trí thực tại của mình, mà "chiếu" origo vào một không gian tinh thần hoặc không gian giao tiếp khác. Khái niệm này được giải thích sâu bởi Fauconnier (1994) trong lý thuyết mental spaces, theo đó người nói có thể tạo và di chuyển giữa các không gian nhận thức để mô tả sự kiện từ vị trí khác với thực tại phát ngôn.

Theo Fillmore (1997), deixis thông thường hoạt động từ "điểm gốc" của người nói (speaker's deictic center). Nhưng trong deictic projection, người nói định vị bản thân hoặc người nghe vào một không gian tưởng tượng và các biểu thức chỉ xuất được diễn giải theo không gian mới này chứ không phải không gian thật.

(a) Chiếu điểm quy chiếu vào tương lai: Xét một ví dụ điển hình: (1) *I am not here tomorrow.*

Bề mặt ngữ pháp có vẻ mâu thuẫn (người nói đang "ở đây" khi nói), nhưng phép chiếu chỉ xuất cho phép người nghe hiểu: *here* không phải "vị trí hiện tại", mà là vị trí mà người nói đang hình dung mình sẽ có mặt vào ngày mai, → và họ khẳng định rằng tại "điểm quy chiếu dự kiến đó", họ không có mặt.

Diễn giải mental spaces:

Space 1 (hiện tại): *I am here.*

Space 2 (tương lai): *I imagine myself located somewhere specific tomorrow. Here được chiếu vào Space 2 → "I am not present at that place tomorrow".*

(b) Chiếu vào vị trí của người nghe: Khi người nói sử dụng động từ chỉ hướng: (2) *I'll come to your office later.*

Theo logic vật lý, "come" phải là "di chuyển về phía vị trí người nói". Nhưng tại đây, người nói chiếu điểm quy chiếu sang người nghe, như thể người nghe là trung tâm: → "come" = di chuyển đến vị trí bạn (không phải vị trí tôi).

Fillmore (1975) gọi đây là hearer-based projection.

(c) Chiếu vào điểm nhìn của nhân vật (trong kể chuyện): Trong văn chương hoặc kể chuyện, người kể có thể chuyển deixis vào góc nhìn của nhân vật.

(3) *And now he opens the door, unaware of the danger waiting outside.*

Now không phải "hiện tại của người kể".

Nó là "hiện tại hư cấu" của nhân vật.

Fludernik (1996) gọi đây là narrative deictic shift, giúp người đọc "nhập vào tâm trí" nhân vật.

(d) Chiếu vào không gian tâm lý - cảm xúc: Deictic projection không chỉ xử lý không gian vật lý mà còn không gian cảm xúc:

(4) *I can't stay in this place anymore.*

This place không nhất thiết là vị trí vật lý.

Nó có thể là "không gian tinh thần" như một mối quan hệ, trạng thái công việc, hay bối cảnh sống. → Người nói chiếu deixis vào một mental space mang tính tâm lý.

(e) Chiếu vào sự kiện tường thuật (reported speech): Trong tường thuật gián tiếp, người nói có thể chiếu điểm quy chiếu sang sự kiện được kể lại:

(5) *She said she would meet me there today.*

Ở đây chúng ta nhận thấy:

There = vị trí trong câu nói của cô ấy,

Today = ngày mà cô ấy nói, không phải ngày hiện tại của người kể.

Levinson (2003) xem đây là dạng "embedded deictic center".

(f) Chiếu vào bối cảnh hội thoại - tạo sự gắn gũi: Trong giao tiếp, người nói có thể chiếu deixis để tạo sự liên kết (alignment):

(6) *Let's continue this discussion tomorrow.*

This discussion không tồn tại như một thực thể vật lý.

Người nói chiếu nó vào không gian tương tác chung “cuộc trao đổi giữa tôi và bạn” → tạo cảm giác đồng hành nhận thức (intersubjectivity).

2.1.3.2. Perspective-taking (Lựa chọn điểm nhìn)

Theo Langacker (1991), mọi phát ngôn đều hàm chứa một điểm nhìn nhận thức (cognitive viewpoint) và deixis là công cụ ngôn ngữ trực tiếp thể hiện sự lựa chọn điểm nhìn đó. Perspective-taking là quá trình trong đó người nói quyết định xây dựng và áp đặt một vị thế tri nhận lên người nghe, qua đó định hướng cách thông tin được diễn giải.

Langacker nhấn mạnh rằng người nói hiếm khi mô tả thế giới một cách “trung tính”; thay vào đó, họ luôn lựa chọn góc nhìn dựa trên vị trí tri nhận, cảm xúc, mục đích giao tiếp và vai giao tiếp của mình. Dựa trên các phân tích của Langacker (1991), Fillmore (1997) và Clark (1996), có thể xác định ba dạng điểm nhìn chính liên quan đến deixis:

(a) Egocentric viewpoint - điểm nhìn xoay quanh người nói: Đây là điểm nhìn phổ biến nhất, nơi người nói được đặt làm trung tâm của trục chỉ xuất. Các biểu thức như here, now, this, come được diễn giải theo vị trí thực tại của người nói.

Ví dụ: (7) Come here right now. → “come” thể hiện người nói xem vị trí của mình là điểm quy chiếu.

Theo Fillmore (1975), egocentric deixis là mặc định trong giao tiếp đối thoại, nơi người nói chủ động thiết lập “không gian chung” Trong báo chí và phát biểu công chúng, egocentric viewpoint thường tạo sắc thái khẳng định, chủ động, ví dụ:

(8) We are facing a critical challenge at this moment. → we, this moment tạo trung tâm tri nhận xoay quanh người phát ngôn, dẫn người nghe vào cùng vị thế đánh giá sự kiện.

(b) Hearer-centered viewpoint - điểm nhìn xoay quanh người nghe: Trong nhiều trường hợp, người nói tạm thời “trao quyền vị trí tri nhận” cho người nghe, đặc biệt khi mô tả chuyển động hoặc hướng tham chiếu.

Ví dụ: (9) I’ll come to your place later. → “come” được diễn giải dựa trên vị trí của người nghe, không phải người nói.

Fillmore (1997) gọi đây là shifted origo - điểm quy chiếu được dịch chuyển để tăng tính lịch sự, hợp tác hoặc tạo hiệu ứng gần gũi.

Ví dụ khác trong giảng dạy: (10) Let’s start from here in your book. → “here” không phải vị trí của giáo viên, mà là vị trí tri nhận trên trang sách của người học.

Hearer-centered deixis thể hiện intersubjectivity (Traugott, 1995), tức sự điều chỉnh phát ngôn nhằm tôn trọng và hòa hợp với nhận thức của người nghe.

(c) Character viewpoint - điểm nhìn gán cho nhân vật: Trong kể chuyện, tường thuật hoặc báo chí, người viết có thể dịch chuyển điểm nhìn về phía

một nhân vật, khiến các biểu thức chỉ xuất được hiểu theo góc nhìn của nhân vật đó chứ không phải người kể.

Ví dụ trong văn học: (11) Now he realizes the truth, though it has been beside him all along. → now không liên quan đến thời gian phát ngôn của người kể, mà là “hiện tại tâm lý” của nhân vật khi anh ta nhận ra điều gì đó. Fludernik (1996) gọi đây là deictic shift, cho phép độc giả “nhập vai” nhân vật.

Ví dụ trong báo chí: (12) From here, the survivors say, the river looked impossibly wide. → here được chiếu vào vị trí mà nhân chứng từng đứng, không phải vị trí của phóng viên.

Character viewpoint tạo hiệu ứng tường thuật nhập vai, giúp người đọc tiếp nhận sự kiện từ một vị thế cảm xúc - nhận thức cụ thể. Tính linh hoạt của perspective-taking không phải là lựa chọn cố định mà là quá trình di chuyển liên tục giữa các điểm nhìn. Người nói có thể bắt đầu bằng điểm nhìn bản thân, sau đó chuyển sang điểm nhìn người nghe, rồi sang điểm nhìn nhân vật.

Ví dụ phức tạp: (13) I’ll be there when you arrive, but from here it looks like you might be delayed.

There → góc nhìn tương lai của người nói

You arrive → góc nhìn của người nghe

From here → góc nhìn hiện tại của người nói

Theo Fauconnier (1994), đây là hiện tượng chuyển dịch qua nhiều mental spaces, cho thấy nhận thức trong giao tiếp là quá trình động, không tĩnh tại.

2.1.3.3. Cognitive Framing và Information Structuring

Theo Clark (1996), deixis là nền tảng của quá trình tạo lập khung tri nhận (cognitive frames) -những cấu trúc tư duy cho phép người nói tổ chức thông tin theo các chiều gần - xa, nổi bật - không nổi bật, quen thuộc - mới mẻ. Trong giao tiếp, người nói không chỉ truyền đạt sự kiện mà còn định vị sự kiện đó trong một “khung” phù hợp với lập trường, mục đích diễn ngôn và mong muốn định hướng cách người nghe tiếp nhận thông tin.

(a) Khung gần - xa (proximity framing): Các cặp đối lập this - that, here - there phản ánh cách người nói phân chia thế giới tri nhận thành hai vùng:

Vùng tri nhận gần: thông tin liên quan trực tiếp, đáng chú ý, hoặc được ưu tiên.

Vùng tri nhận xa: thông tin ít quan trọng hơn, hoặc mang khoảng cách về thái độ

Ví dụ: (14) This problem is more serious than you think. → this problem định vị vấn đề vào vùng “gần” của người nói, hàm ý mức độ cấp thiết.

Ngược lại: (15) That idea might work in another context. → that idea tạo khoảng cách nhận thức, biểu thị mức độ đồng thuận thấp.

Langacker (1991) nhấn mạnh rằng sự lựa chọn giữa this/that thể hiện sự phân bổ chú ý (attention allocation), một cơ chế nhận thức quan trọng.

(b) Khung quen thuộc - mới mẻ (familiarity

framing): Người nói sử dụng deixis để đánh dấu mức độ quen thuộc của thông tin đối với người nghe.

Ví dụ: (16) This example will help you understand the concept. → this example ám chỉ ví dụ đã được giới thiệu hoặc dễ nhận diện.

Trong khi đó: (17) That example you mentioned earlier is relevant here. → that example gắn với một thông tin đã nêu trước, tạo cảm giác thông tin “cũ” trong dòng diễn ngôn.

Clark (1996) cho rằng nhận thức của con người luôn hoạt động trên các sơ đồ quen thuộc và deixis là tín hiệu kích hoạt các sơ đồ này.

(c) Khung nổi bật - không nổi bật (prominence framing): Người nói có thể sử dụng deixis để điều chỉnh mức độ nổi bật của một thực thể.

Ví dụ: (18) Look at this! → this không chỉ đánh dấu sự gần gũi, mà còn tạo hiệu ứng nhấn mạnh (foregrounding).

Trong khi đó: (19) Place it over there when you're done. → there làm thực thể trở nên ít nổi bật hơn trong tiến trình giao tiếp.

Theo Talmy (2000), deixis là một trong những phương tiện biểu hiện “sự nổi bật tri nhận” (cognitive salience).

(d) Deixis như công cụ kiến tạo khung diễn ngôn: Khung tri nhận không chỉ ảnh hưởng đến từng từ mà ảnh hưởng đến cách cả đoạn diễn ngôn được tổ chức.

Ví dụ trong giảng dạy: (20) In this section, we focus on the theoretical foundations. → “this section” tạo khung định vị, hướng dẫn người nghe theo dõi cấu trúc lập luận.

Tóm lại, theo các tiếp cận tri nhận, deixis không chỉ định vị vật thể mà còn tổ chức cách tri nhận - hiểu - đánh giá thông tin của người nghe trong diễn ngôn.

2.1.4. Deixis và mã hoá thông tin (Information Encoding)

Deixis đóng vai trò then chốt trong việc mã hóa thông tin theo mô hình given/new và accessibility theory của Ariel (1990). Không phải mọi thông tin đều được xử lý như nhau; deixis cho biết người nói muốn người nghe coi thông tin gần gũi đến mức nào, để truy cập đến đâu và thuộc phạm vi nhận thức của ai. Ariel (1990) phân loại độ sẵn có của thông tin (accessibility) theo thang đo:

Very high accessibility → đại từ, chỉ xuất gần (this, here).

Medium accessibility → that, there.

Low accessibility → mô tả dài, danh ngữ phức.

(a) Tăng độ sẵn có của thông tin (high accessibility): Biểu thức chỉ xuất gần gũi như this, here, now giúp người nghe nhanh chóng gắn kết thông tin với bối cảnh giao tiếp.

Ví dụ: (48) This fact is crucial for understanding the issue. → this fact đặt thông tin vào vùng “dễ truy cập”, hàm ý rằng người nghe nên tập trung vào nó.

Trong lớp học, giáo viên dùng: (21) This point is very important. → tạo hiệu ứng nhấn mạnh và liên kết nhận thức mạnh.

(b) Giảm độ sẵn có của thông tin (low accessibility): Biểu thức chỉ xuất “xa” như that hay there có thể tạo khoảng cách nhận thức.

Ví dụ: (22) That statement seems questionable. → that biểu thị sự tách biệt, hàm ý đánh giá tiêu cực hoặc sự dè dặt.

Trong văn bản học thuật: (23) That assumption may not hold in all contexts. → tác giả giữ lập trường thận trọng và tạo khoảng cách với giả định được đề cập.

(c) Phân bổ thông tin theo vùng tri nhận (cognitive territories): Các biểu thức như here và there không chỉ đơn thuần là không gian vật lý, mà còn chỉ ra “vùng tri nhận” (cognitive territories):

Here → vùng nhận thức của người nói hoặc vùng chung

There → vùng nhận thức thuộc về người nghe hoặc đối tượng khác

Ví dụ: (24) Here we can see a clear pattern. → “here” gợi ý rằng người nói và người nghe đang cùng chia sẻ một khung tri nhận.

(25) From there, the problem becomes more complicated. → “there” cho thấy một điểm nhìn khác - có thể là góc nhìn của người nghe hoặc một nhóm đối tượng.

(d) Điều chỉnh lập trường (stance) thông qua deixis: Deixis cũng thể hiện thái độ và lập trường của người nói thông qua cách họ mã hóa thông tin.

Ví dụ: (26) This solution is far more practical. → thể hiện sự ủng hộ tích cực.

Ngược lại: (27) That approach has several limitations. → tạo khoảng cách lập trường và định hướng sự nghi ngờ.

Biber & Finegan (1989) xem đây là biểu hiện của stance deixis, nơi deixis gắn trực tiếp với thái độ người nói. Gundel et al. (1993) trong mô hình “Givenness Hierarchy” cũng xem deixis là tín hiệu cho biết mức độ nhận thức mà người nói kỳ vọng người nghe chia sẻ. Ngoài ra, deixis hỗ trợ quá trình perspective alignment, giúp người nghe nắm được cách người nói muốn thông tin được nhìn nhận.

2.2. Hàm ý ngữ dụng và sự phạm

Deixis, dưới góc độ ngữ dụng - nhận thức, không chỉ mô tả vị trí tham chiếu mà còn phơi bày cấu trúc tư duy và chiến lược giao tiếp của người nói trong diễn ngôn. Do đó, việc hiểu đúng cách deixis vận hành mang lại nhiều giá trị đối với phân tích diễn ngôn và giảng dạy tiếng Anh nâng cao, nơi người học cần không chỉ hiểu nghĩa đen của phát ngôn mà còn giải mã góc nhìn, lập trường và mục đích giao tiếp ẩn sau cách lựa chọn biểu thức chỉ xuất.

2.2.1. Hàm ý đối với phân tích diễn ngôn

2.2.1.1. Nhận diện viewpoint và bias trong diễn ngôn

Deixis là chìa khóa giúp người phân tích nhận diện người nói đang định vị người nghe vào đâu trong cấu trúc tri nhận. Các quyết định nhỏ về ngôn ngữ - như dùng *this* hay *that*, *here* hay *there*, *we* hay *they* - không chỉ thể hiện vị trí mà còn phản ánh lập trường, ý đồ và chiến lược định hướng thông tin.

Ví dụ trong truyền thông: (28) *Our community faces this urgent threat.* → *our, this* mang lại cảm giác gần gũi, thúc ép; người viết lôi người đọc vào lập trường của mình.

Trong khi đó: (29) *Their concerns reflect that recurring problem at the border.* → *their, that* tạo khoảng cách, nhấn mạnh sự tách biệt.

Khả năng phân tích deixis giúp nhận diện framing - cách người nói/viết định hướng cách người nhận hiểu sự kiện. Điều này đặc biệt quan trọng trong các diễn ngôn nhạy cảm như chính trị, giáo dục, truyền thông đại chúng.

2.2.1.2. Giải mã chiến lược tương tác (interactional strategies)

Deixis đóng vai trò then chốt trong việc biểu thị *solidarity* (sự gắn kết), *distance* (khoảng cách) và *engagement* (mức độ can dự của người nói).

Ví dụ: (30) *We need to consider this issue carefully.* → *we* tạo liên chủ thể (*intersubjectivity*), khiến người nghe cảm thấy đồng hành. → *this issue* đưa vấn đề vào vùng nhận thức chung, tăng sự đồng thuận.

Ngược lại: (31) *You should rethink that assumption.* → *that assumption* đẩy trách nhiệm thuộc về người nghe, tạo sắc thái phê phán nhẹ.

Nhà phân tích diễn ngôn cần quan sát deixis để hiểu cách người nói điều chỉnh quan hệ quyền lực, vai trò và khoảng cách xã hội trong tương tác.

2.2.1.3. Phân tích cấu trúc kể chuyện và hiệu ứng nhập vai (narrative immersion)

Trong diễn ngôn tự sự, *deictic shift* (chuyển dịch điểm quy chiếu) là chiến lược giúp người kể tạo sự nhập vai cho người đọc.

Ví dụ: (32) *And now he walks toward the gate, not knowing this will be his final journey.* → *now* và *this* đặt người đọc vào góc nhìn của nhân vật.

Trong phân tích văn học hoặc báo chí, việc nhận diện *deictic shift* giúp giải thích: Tại sao một đoạn văn tạo cảm giác cấp bách, tại sao người đọc cảm nhận được cảm xúc nhân vật, hoặc tại sao người viết dẫn dắt người đọc theo một hướng tri nhận nhất định.

Như vậy, deixis cung cấp công cụ quan trọng để giải mã kỹ thuật kể chuyện và chiến lược tạo hiệu ứng tâm lý trong văn bản.

2.2.2. Hàm ý đối với dạy học tiếng Anh nâng cao

2.2.2.1. Phát triển năng lực đọc hiểu sâu (deep reading competence)

Sinh viên bậc đại học và sau đại học thường gặp khó khăn khi xử lý văn bản học thuật vì không nắm được điểm nhìn và mức độ can dự của người viết.

Deixis giúp họ nhận diện: Ai đang nói, nói từ góc nhìn nào, thông tin nào là gần - xa và người viết mong người đọc chia sẻ tri thức nào.

Ví dụ trong phân tích bài đọc: (33) *In this debate, we argue that these findings present new challenges.* → *this debate, we, these findings* định vị người đọc vào cùng một khung tri nhận.

Khi sinh viên được hướng dẫn phân biệt chỉ xuất vật lý và chỉ xuất tri nhận, họ sẽ: hiểu sâu hơn nội dung, nắm rõ quan hệ lập luận, nhận diện kỹ thuật thuyết phục tinh tế.

Điều này cải thiện đáng kể khả năng đọc hiểu văn bản phức tạp thuộc lĩnh vực học thuật, báo chí và nghiên cứu.

2.2.2.2. Cải thiện kỹ năng viết học thuật thông qua deixis

Trong viết học thuật, deixis là thành tố giúp văn bản mạch lạc, rõ ràng và có tính định hướng đối với người đọc.

Người học có thể dùng deixis để: Kết nối với người đọc *we, this study, the present paper* tạo sự gần gũi và khách quan.

Định khung nội dung theo cấu trúc lập luận *In this section, At this point, From here* giúp định vị thông tin trong văn bản.

Điều chỉnh mức độ can dự (*stance*) *this argument* (ủng hộ), *that assumption* (ngghi ngại), tạo sắc thái đánh giá tinh tế mà không cần tính từ đánh giá.

Ví dụ minh họa: (34) *In this section, we examine the implications of these findings.* → deixis làm nổi bật tiến trình lập luận và chỉ dẫn người đọc.

Dạy viết học thuật dựa trên deixis giúp người học kiểm soát tốt hơn: Dòng thông tin, mức độ liên kết, trọng tâm từng đoạn và sự liên mạch của luận chứng.

2.2.2.3. Ứng dụng trong giảng dạy nói và trình bày

Trong kĩ năng nói, deixis đóng vai trò hướng dẫn người nghe theo đúng cấu trúc tư duy của người nói. Giảng viên có thể yêu cầu sinh viên:

(a) Luyện chuyển đổi điểm nhìn (*viewpoint shifting*).

Ví dụ: Kể lại sự kiện từ điểm nhìn của chính mình, rồi từ điểm nhìn của người nghe, rồi từ điểm nhìn của một nhân vật thứ ba.

Điều này giúp phát triển năng lực *perspective-taking* và *empathy*, hai yếu tố quan trọng trong giao tiếp liên văn hóa.

(b) Sử dụng deixis để định hướng người nghe: Trong bài thuyết trình: (35) *Now let's move to this part of the problem.* → “*now*”, “*this*” tạo cảm giác điều hướng rõ ràng.

(c) Nhận diện chiến lược thuyết phục trong giao tiếp tự nhiên: Sinh viên có thể được hướng dẫn nhận biết khi người nói cố tình dùng deixis để: Đưa thông tin vào vùng gần (*this, here*), tạo khoảng cách với quan điểm khác (*that, those people*), hoặc tạo sự đồng thuận (*we, our perspective*).

Những kỹ năng này giúp sinh viên trở thành người giao tiếp hiệu quả, có khả năng phân tích và phản biện tốt hơn.

Như vậy, deixis không chỉ là hiện tượng ngôn ngữ thuần túy mà còn là công cụ định vị tư duy, điều phối thông tin và thể hiện lập trường trong mọi dạng diễn ngôn. Hàm ý ngữ dụng và sự phạm của hiện tượng này mở ra nhiều hướng ứng dụng quan trọng đối với giảng dạy, phân tích và phát triển năng lực tư duy ngôn ngữ cho người học tiếng Anh ở trình độ trung - cao cấp.

3. Kết luận

Deixis là một trong những hiện tượng cốt lõi của ngữ dụng học và tiếp cận nhận thức cho phép chúng ta hiểu sâu hơn cách người nói sử dụng ngôn ngữ để tổ chức thông tin, điều chỉnh quan hệ với người nghe và kiến tạo điểm nhìn. Qua phân tích, bài báo cho thấy rằng deixis không chỉ là phương tiện định vị không gian - thời gian mà còn là tín hiệu của các quá trình nhận thức như perspective-taking, mental-space construction và alignment.

Những cơ chế này xuất hiện trong nhiều loại diễn ngôn khác nhau - từ hội thoại đời thường, văn bản truyền thông cho đến văn bản học thuật - cho thấy deixis giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành và diễn giải nghĩa. Việc nhận diện và phân tích deixis giúp người học và nhà nghiên cứu hiểu rõ hơn cấu trúc tri nhận chi phối lựa chọn từ ngữ, cũng như cách người nói sử dụng các chỉ xuất để tạo ảnh hưởng đến người nghe.

Từ góc độ ứng dụng, cách tiếp cận này mang lại nhiều giá trị cho giảng dạy tiếng Anh nâng cao, giúp sinh viên phát triển tư duy phản biện, năng lực đọc hiểu chiều sâu và khả năng tổ chức lập luận

trong viết học thuật. Đồng thời, nó cung cấp công cụ mạnh mẽ cho phân tích diễn ngôn, đặc biệt trong bối cảnh giao tiếp đa phương thức và truyền thông hiện đại, nơi điểm nhìn và định khung thông tin đóng vai trò then chốt ■

Tài liệu tham khảo

- [1]. Clark, H. H. (1996). *Using Language*. Cambridge University Press.
- [2]. Fillmore, C. J. (1975). *Deixis*. In T. A. Sebeok (Ed.), *Current Trends in Linguistics (Vol. 12, pp. 93 - 125)*. Mouton.
- [3]. Levinson, S. C. (2004). *Deixis and pragmatics*. In L. Horn & G. Ward (Eds.), *The Handbook of Pragmatics (pp. 97 - 121)*. Blackwell.
- [4]. Lyons, J. (1977). *Semantics (Vols. 1 - 2)*. Cambridge University Press.
- [5]. Traugott, E. C. (1995). *Subjectification in grammaticalization*. In D. Stein & S. Wright (Eds.), *Subjectivity and Subjectivisation (pp. 31 - 54)*. Cambridge University Press
- [6]. Traugott, E. C. (2010). *(Inter)subjectivity and (inter)subjectification*. In K. Davidse, L. Vandelanotte, & H. Cuyckens (Eds.), *Subjectification, Intersubjectification and Grammaticalization (pp. 29 - 71)*. De Gruyter.
- [7]. Ariel, M. (1990). *Accessing noun-phrase antecedents*. Routledge.
- [8]. Biber, D., & Finegan, E. (1989). *Styles of stance in English: Lexical and grammatical marking of evidentiality and affect*. Text, 9 (1), 93 - 124.
- [9]. Horn, L. R. (2006). *The border wars: A neo-Gricean perspective*. In L. R. Horn & G. Ward (Eds.), *The handbook of pragmatics (pp. 6 - 28)*. Blackwell.
- [10]. Kovecses, Z. (2010). *Metaphor: A practical introduction (2nd ed.)*. Oxford University Press.

Deixis and speaker-listener positioning: Analyzing the cognitive dimension in information expression

Duong The Bao

Bac Lieu University

Email: dtbao@blu.edu.vn.

Abstract: This article examines deixis from a cognitive-pragmatic perspective, focusing on how speakers use deictic expressions to position themselves and their interlocutors within mental, spatial, temporal, and social frames. Drawing on frameworks from cognitive linguistics and pragmatics, the paper argues that deixis is not merely a reference-tracking device but a fundamental mechanism for encoding viewpoint, structuring information, and shaping speaker-hearer alignment. Through analytical examples from English discourse, the study illustrates how deictic choices reflect underlying cognitive processes such as perspectivetaking, mentalspace construction, and deictic projection. The article further highlights the implications of this cognitive perspective for discourse analysis, intercultural communication, and teaching advanced English language.

Keywords: Deixis, cognitive linguistics, speaker-listener, information encoding.